

LỰA CHỌN PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ XÂY DỰNG BỘ SƯU TẬP SỐ VÀ MỘT SỐ HIỂU BIẾT VỀ COPYRIGHT VÀ COPYLEFT

ĐOÀN QUANG HIẾU
TTHL TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

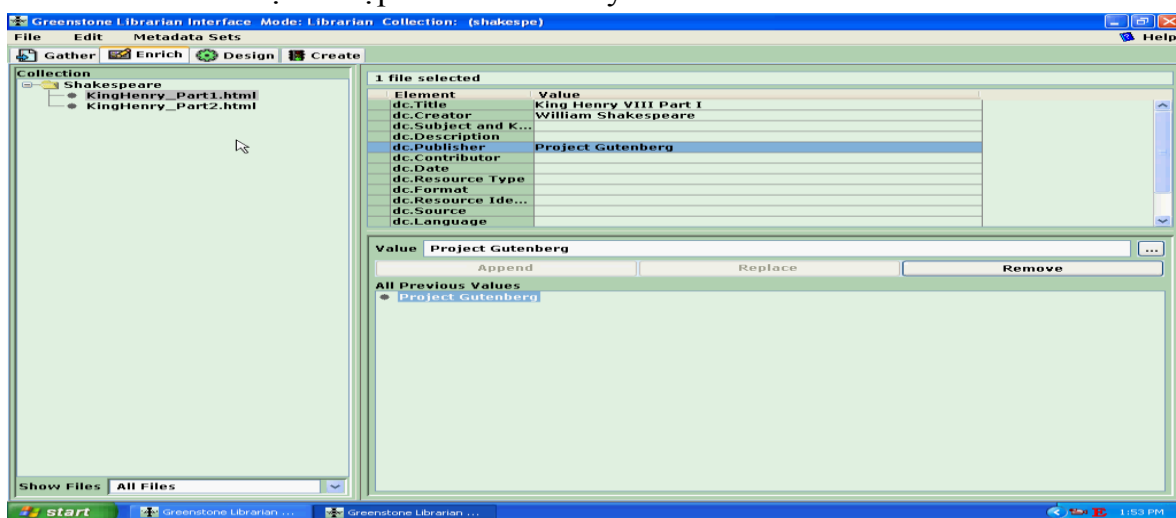
Công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông phát triển như vũ bão đã giúp thông tin bùng nổ trên thế giới, nhu cầu của con người về ứng dụng CNTT ngày càng cao và là yếu tố không thể thiếu trong đời sống xã hội. Ngành thư viện ngày nay không chỉ đơn thuần ứng dụng CNTT vào việc tự động hóa công tác thư viện mà phải còn tạo ra những sản phẩm thông tin số phục vụ cho nhu cầu người dùng. Bài viết đưa ra một số giải pháp lựa chọn phần mềm khi các cơ quan thư viện tiến hành xây dựng bộ sưu tập số dựa trên các phần mềm mã nguồn mở đang được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam hiện nay và một số hiểu biết về copyright, copyleft và khả năng ứng dụng vào ngành Thư viện.

1. Các phần mềm mã nguồn mở thường sử dụng ở các Thư viện Việt Nam hiện nay

1.1 Phần mềm Greenstone:

Greenstone là một trong những phần mềm mã nguồn mở thư viện số nổi tiếng và phổ biến nhất hiện nay. Được phát triển bởi Dự án thư viện số New Zealand của trường đại học Waikato, New Zealand năm 2000. Greenstone hiện đang được sử dụng rộng rãi trên khắp thế giới, đặc biệt trong các cơ quan của UNESCO, các tổ chức phi chính phủ, các chính phủ và thư viện các quốc gia các trường đại học trên thế giới.

Greenstone được dùng để thu thập và biên mục tài liệu theo Dublin Core, đồng thời tổ chức thành bộ sưu tập trên Internet hay xuất ra đĩa CD.

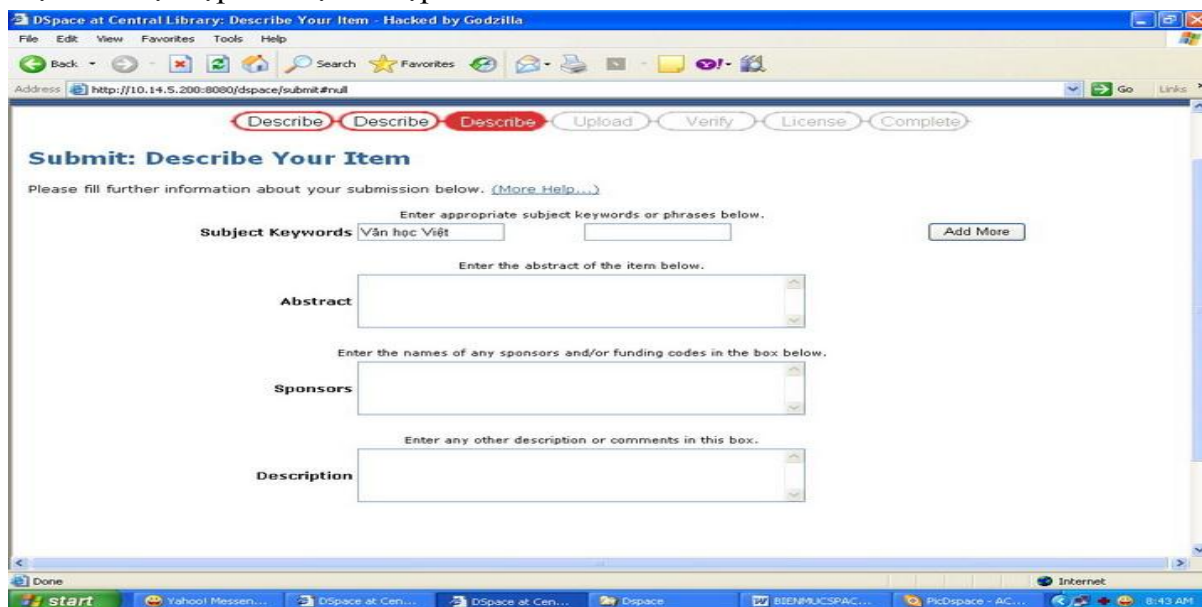


Giao diện phân hệ biên mục Greenstone (hình 1)

1.2 Phần mềm DSpace:

DSpace là một bộ phần mềm hỗ trợ giải pháp xây dựng và phân phối các bộ sưu tập số trên Internet. Nó cung cấp một phương thức mới trong việc tổ chức và xuất bản

thông tin trên Internet. DSpace do HP và The MIT Libraries phát triển vào năm 2002, hiện nay có hơn 200 trường đại học và các tổ chức văn hoá trên thế giới sử dụng phần mềm số DSpace để quản lý và chia sẻ nguồn tài nguyên thông tin điện tử như: sách, tạp chí, luận văn và các sưu tập hình ảnh, âm thanh và phim... Đây là một phần mềm mã nguồn mở cho phép các thư viện, các cơ quan nghiên cứu phát triển và mở rộng nhằm mục đích tạo lập các bộ sưu tập số.



Giao diện phân hệ biên mục Dspace (hình 2)

2. So sánh một vài ưu nhược điểm của hai phần mềm (Greenstone và Dspace):

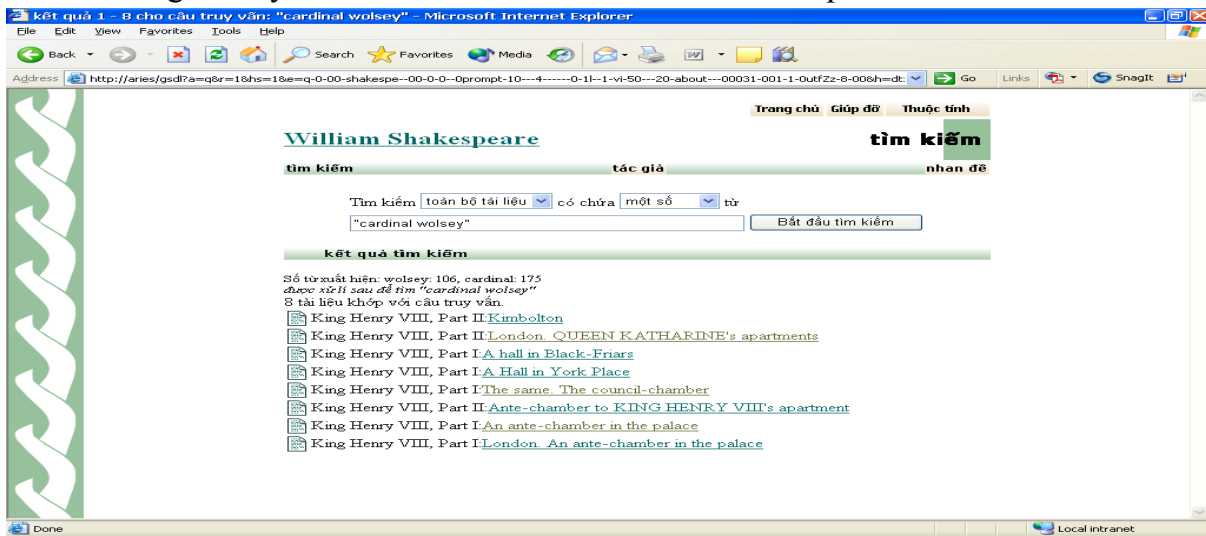
2.1. Giống nhau:

- Phần mềm Greenstone và DSpace đều là mã nguồn mở, chạy được trên tất cả các hệ điều hành như: Window, Linux,...
- Nhiều thư viện, cơ quan, tổ chức sử dụng và phát triển trên toàn thế giới.
- Đa ngôn ngữ.
- Cả hai phần mềm đều có chức năng và cấu trúc là xây dựng và xuất bản bộ sưu tập số trên Internet hoặc CD-ROM.
- Nhiều tính năng ưu việt: có thể đọc được nhiều đuôi file như: .doc, .pdf, .jpg, .mp3, .html...
- Sử dụng 15 trường Dublin Core, áp dụng theo chuẩn ISBD, AACR2 để biên mục.

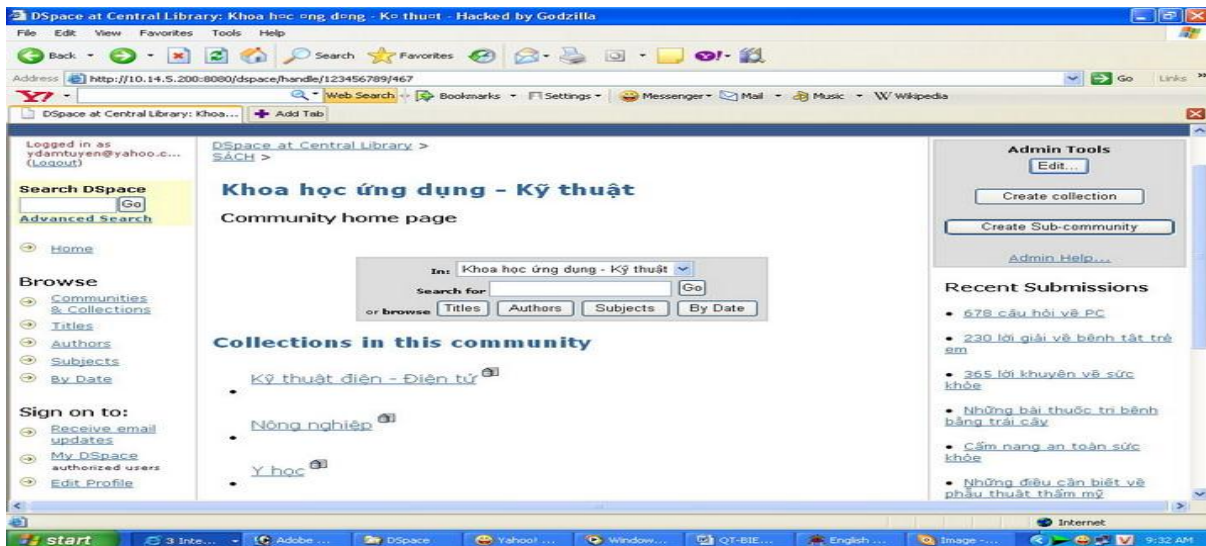
2.2. Khác biệt:

- Đăng nhập vào hệ thống biên mục của DSpace, người dùng phải được đăng ký vào hệ thống và được cấp 1 tài khoản (thông qua người quản trị): có tính năng bảo mật nhưng gây khó khăn cho người sử dụng. Phần mềm Greenstone thì người biên mục không phải qua tài khoản đăng nhập.
- Trang tra cứu của DSpace giống với cổng thông tin điện tử dạng website. Trang tra cứu của Greenstone dạng OPAC (cổng thư mục có chứa toàn văn nội dung tài liệu).

- So sánh sự khác biệt giữa trang tìm kiếm Greenstone và Dspace qua hình 3 và hình 4 chúng ta thấy sự khác biệt của Greenstone so với Dspace.



Giao diện trang tìm kiếm của Greenstone (hình 3)



Giao diện trang tìm kiếm của Dspace (hình 4)

- Giao diện trang tra cứu của DSpace không thân thiện bằng Greenstone. Cấu trúc trang tìm kiếm không bài bản như trang tìm kiếm của Greenstone. Người dùng muốn tra cứu, tìm kiếm tài liệu ở DSpace phải có Username và Password trong khi Greenstone thì không.

- Tìm kiếm tài liệu trên Dspace cho kết quả không như mong muốn, có nghĩa là không cho kết quả với những từ khoá cần tìm mà cho kết quả hàng loạt làm cho người dùng rất khó khăn trong việc tìm chọn tài liệu. Greenstone thì ngược lại.

- Greenstone cho phép lưu trữ một gói thông tin trong một bộ sưu tập từ 1000 đến 3000 trang tài liệu trong khi khả năng này của Dspace lớn hơn nhiều.

3. Vấn đề bản quyền và tính hữu ích

3.1. Các loại Copyleft

- **Copyleft mạnh:** Copyleft điều chỉnh một tác phẩm được xem là "mạnh hơn", với ý nghĩa là các điều khoản copyleft có thể được áp dụng một cách hiệu quả cho tất

cả các loại tác phẩm phái sinh. Giấy phép phần mềm tự do nổi tiếng nhất sử dụng copyleft mạnh là giấy phép tài liệu tự do GNU (GFDL hoặc GNU FDL)

- **Copyleft yếu:** là nói đến các giấy phép trong đó không phải tất cả các tác phẩm phái sinh đều thừa kế giấy phép copyleft. Giấy phép phần mềm tự do sử dụng copyleft "yếu" bao gồm giấy phép tài liệu tự do GNU hạn chế và giấy phép công cộng Mozilla.

3.2. Lợi ích của copyleft:

Copyleft là hình thức bản quyền kiểu mới, nhằm tránh vi phạm copyright. Các quốc gia chậm phát triển hoặc các nước đang phát triển sử dụng Copyleft sẽ đạt được những lợi ích như:

- Tự do sử dụng và nghiên cứu tác phẩm.
- Tự do sao chép và chia sẻ tác phẩm với người khác.
- Tự do thay đổi tác phẩm.
- Tự do phân phối các tác phẩm đã chỉnh sửa tức là các tác phẩm phái sinh.
- Miễn phí bản quyền phần mềm.
- Miễn phí các phiên bản nâng cấp trong toàn bộ vòng đời sử dụng sản phẩm.
- Giảm chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm đáp ứng theo yêu cầu.
- Tăng cường độ tin cậy, tính ổn định, bảo mật toàn hệ thống khá an toàn...

3.3. Hành vi vi phạm copyleft:

Hành vi vi phạm Copyleft là việc xâm phạm quyền nhân thân tác giả tức là việc tùy tiện đưa phần mềm vào dạng mã nguồn đóng nhằm mục đích thu lợi bất chính cho tổ chức, cá nhân của mình, trái với mong muốn của tác giả cũng như quy định giấy phép GNU.

3.4. Một vài so sánh Copyright và Copyleft

- **Điểm giống nhau:** Copyright và Copyleft là là điều bảo vệ quyền nhân thân tác giả (trừ toàn vẹn tác phẩm). Copyleft cũng có những quy định với người dùng giống copyright.

- **Điểm khác biệt:**

Copyright	Copyleft
- Kí hiệu chữ C trong vòng tròn ©	- Kí hiệu chữ c ngược trong vòng tròn
- Cấm sao chép, chỉnh sửa, phân phối	- Tự do sao chép, chỉnh sửa, phân phối
- Thương mại là chính	- Miễn phí
- Sử dụng mã nguồn đóng (đối với phần mềm máy tính)	- Sử dụng mã nguồn mở (đối với phần mềm máy tính)
- Độc quyền	- Không độc quyền
- Có ý nghĩa pháp lý.	- Không có ý nghĩa pháp lý.

4. Khả năng ứng dụng vào lĩnh vực thư viện:

Thư viện số ngày nay phổ biến trên thế giới. Ở Việt Nam những năm gần đây thư viện của các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, thư viện quốc gia đã đẩy mạnh số hóa nguồn tài liệu nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người dùng nhưng vẫn chưa có lối ra cho một giải pháp phần mềm hữu ích. Việc ứng dụng copyleft vào lĩnh vực thư viện là một giải pháp khả quan cho những thư viện không đủ kinh phí mua phần mềm thư viện số (copyright). Chính vì vậy, khả năng áp dụng phần mềm miễn phí (copyleft) vào lĩnh vực thư viện trong bối cảnh hiện nay có được lợi ích như:

- Hỗ trợ nâng cao hiểu biết về lập trình phần mềm, đổi mới tư duy trong công tác quản lý thư viện.
- Hỗ trợ xây dựng các cơ sở dữ liệu.
- Hạn chế và hướng tới việc xóa bỏ việc vi phạm bản quyền phần mềm.
- Tiết kiệm chi phí mua các phần mềm bản quyền.
- Có khả năng tương tác với các sản phẩm phần mềm mã nguồn đóng.
- Hệ thống thông tin và dữ liệu được đảm bảo an ninh.

Với những khả năng trên các thư viện khi tiến hành xây dựng các bộ sưu tập số có quyền tự do thừa hưởng những thành tựu và lợi ích của copyleft mang lại.

5. Khả năng ứng dụng trong ngành giáo dục Việt Nam

Theo điều 5 thông tư số 08/2010/TT-BGDĐT quy định về sử dụng phần mềm tự do mã nguồn mở trong cơ sở giáo dục. Các sản phẩm phần mềm mã nguồn mở được yêu cầu sử dụng chính thức trong các cơ sở giáo dục như phần mềm văn phòng: OpenOffice gồm các module sau:

- a. Soạn thảo văn bản (Writer);
- b. Bảng tính điện tử (Calc);
- c. Trình chiếu (Impress);
- d. Cơ sở dữ liệu (Base);
- e. Đồ họa (Draw);
- f. Soạn thảo công thức toán học (Math);
- g. Bộ gõ tiếng Việt: Unikey.
- h. Trình duyệt web Mozilla Firefox.
- j. Phần mềm thư điện tử máy trạm của Mozilla: Thunderbird.
- k. Hệ điều hành trên nền Linux.

6. Một số kiến nghị khi tiến hành xây dựng thư viện số ở Việt Nam.

+ Từ cấp độ quốc gia:

- Cần có sự vào cuộc của các cơ quan hữu quan để tạo cơ sở pháp lý thông thoáng cũng như các nguồn lực tài chính cho các đơn vị tiến hành xây dựng thư viện số.

- Thư viện Quốc gia là đầu mối quan trọng trong việc hỗ trợ lựa chọn phần mềm cũng như hướng dẫn về mặt CNTT và biên mục tài liệu số.

- Tổ chức các cuộc hội thảo nhằm tìm ra các giải pháp ưu việt.

- Mở các lớp tập huấn về các kỹ năng xây dựng thư viện số rộng khắp trên cả nước.

- Giải pháp áp dụng các phần mềm mã nguồn mở chỉ là tạm thời, còn về lâu dài thì áp dụng phương tiện này cho thư viện số Việt Nam là không khả thi. Nên chăng cần phải đầu tư một phần mềm thư viện số mang tính chất thương mại. Điều này vừa thống nhất được chuyên môn cho các thư viện, vừa chia sẻ được nguồn lực thông tin đồng thời đáp ứng được bảo mật thông tin cho các bộ sưu tập đã được các đơn vị xây dựng.

- Sử dụng phương án tạo một đường link để các đơn vị khi tiến hành xây dựng không bị chồng chéo và trùng lặp, tiết kiệm công sức, tài chính. Làm được điều này thì hiệu quả thì vô cùng lớn “một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao”.

+ Cấp độ đơn vị:

- Điều tiên quyết là lãnh đạo có chính sách đúng đắn, thông thoáng về mặt tài chính.

- Xác định đúng nguồn, nội dung tài liệu cần số hóa phù hợp với nhu cầu đọc giả.

- Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng đủ cho việc xây dựng thư viện số.

- Đào tạo con người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao về lĩnh vực thư viện số.

- Lựa chọn một phần mềm khả thi nhất.

- Nguồn lực tài chính dồi dào.

- Việc xây dựng, phát triển bộ sưu tập tài liệu số cho mỗi thư viện sẽ được tiến hành dựa vào quy mô chức năng, nhiệm vụ và mức độ khác nhau dựa trên thực lực của đơn vị cụ thể.

7. Chia sẻ nguồn lực thông tin với các thư viện trong nước và quốc tế.

Xây dựng một thư viện số cho phép liên kết tất cả thư viện với nhau, giúp dễ dàng tìm kiếm mọi tài liệu đang cần, điều mà ta không thể làm được ở một thư viện truyền thống. Khi một giải pháp phần mềm thống nhất, có hiệu quả thì tất cả các thư viện số trong và ngoài nước có thể chia sẻ nguồn lực thông tin một cách dễ dàng nhờ mạng thông tin toàn cầu.

KẾT LUẬN

Lợi ích lớn nhất khi xây dựng thư viện số là sản phẩm tạo ra một lần nhưng có thể có giá trị sử dụng mãi mãi, người dùng không bị giới hạn mà có thể vượt ra ngoài không gian thư viện, có thể truy cập bất kỳ thời gian nào khi cần và không hạn chế về địa lý. Muốn làm được điều này, các cơ quan thông tin – thư viện khi tiến hành xây dựng bộ sưu tập số cần phải có giải pháp phần mềm thống nhất nhằm chia sẻ nguồn lực thông tin, tránh sự trùng lặp để đi đến xây dựng mô hình liên thư viện dạng số nhằm phục vụ lợi ích cho người dùng tin cũng như chính thư viện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ <http://www.dspace.org/>
 - 2/ www.greenstone.org
 - 3/ http://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%E1%BA%A5y_ph%C3%A9p_T%C3%A0i_li%E1%BB%87u_T%E1%BB%B1_do_GNU
 - 4/ <https://sites.google.com/site/trungluat08ct/TRUYEN/khai-niem-copyright>
 - 5/ <http://thuvienphapluat.vn/archive/Thong-tu-08-2010-TT-BGDDT-su-dung-phan-mem-tu-do-ma-nguon-mo-trong-cac-co-so-giao-duc-vb101598.aspx>
- Hận, Phạm Hoài (2010). **Copyright và copyleft: luận văn tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật tư pháp.**- Cần Thơ, Đại học Cần Thơ, 2010.
 - Tuyền, Nguyễn (2004). **Biên mục Phần mềm thư viện số DSpace (DSpace Cataloguing).** Bản tin Thư viện - Công nghệ thông tin tháng 10/2004
 - Nguyễn, Minh Hiệp (2006). **Thư viện số với hệ thống nguồn mở.** Bản tin thư viện công nghệ thông tin, 8-2006.
 - Minh, Nguyễn Thanh (2005). **Ứng dụng Phần mềm nguồn mở Thư viện số trong việc tạo lập và phân phối kho tài nguyên số hóa phục vụ giảng dạy và nghiên cứu trong trường đại học.** Bản tin thư viện công nghệ thông tin, 3-2005.
 - Minh, Nguyễn Thanh (2006). **Ứng dụng Phần mềm nguồn mở thư viện số Greenstone trong việc xây dựng bảo tàng tiền số.** Bản tin thư viện công nghệ thông tin, 8-2006.
 - Liên, H. Đ., Ty, N. H. (2007) **Giải pháp xây dựng các bộ sưu tập số.** Trung tâm Thông tin - Thư viện ĐH Nông nghiệp I: Tham luận tại hội thảo khoa học TT-TV Đà Lạt 8/2007.